Term 1.2 Chinese quiz

1. Drag the Hanzi into the boxes below

shuǐ hóng luó bo bāo bǎo lì jú sà guǒ jiāo gāo piàn

水 红 萝 卜 包 堡 力 桔 萨 果 蕉 糕 片

hú
胡____ _____

hàn
汉 _____

qì
汽____

qiǎo kè
巧克_____

dàn
蛋_____

pī
披___

xī shì
西____柿

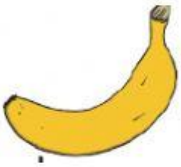

xiāng
香 ____

miào
面 _____

píng
苹_____

shǔ
薯 _____

_____ zi
子

2. Drag the Hanzi into the boxes below

中国 zhōng guó	日本 rì běn	韩国 hán guó	印度 yìn dù	泰国 tài guó	英国 yīng guó	美国 měi guó	意大利 yì dà lì

LIVEWORKSHEETS

Term 1.2 Chinese quiz

3. Tick the boxes with the correct description according to this picture.
(tips: 和 hé:and 都 dōu:both)

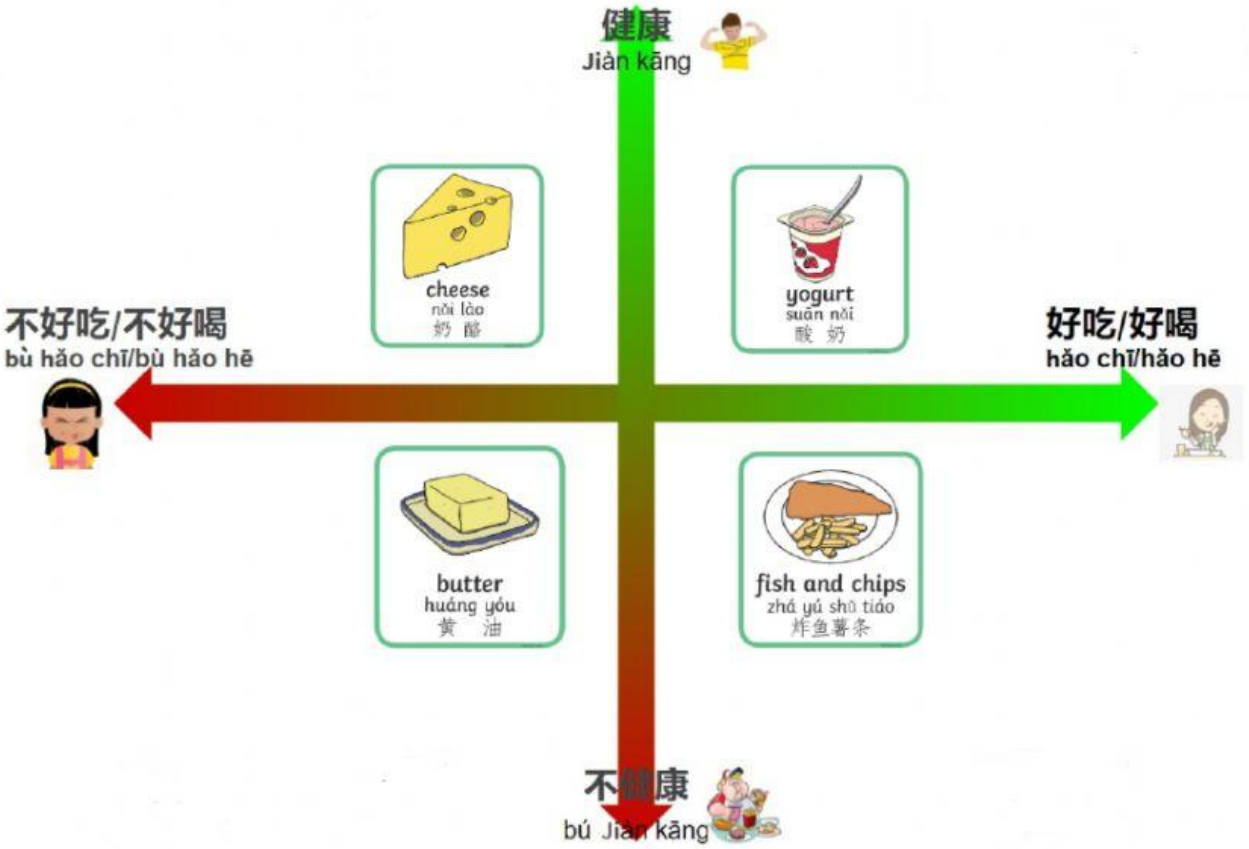

Wǒ xǐhuān chī zhá yú shǔ tiáo, zhá yú shǔ tiáo hěn jiànkāng.

☐ 我喜欢吃炸鱼薯条，炸鱼薯条很健康。

huángyóu yòu hǎo chī yòu jiànkāng.

☐ 黄油 又好吃又健康。

nǎi lào bù hào chī dàn jiànkāng.

☐ 奶酪不好吃 但 健康。

wǒ xǐhuān suānnǎi, suānnǎi hěn hǎo hē.

☐ 我喜欢酸奶，酸奶很好喝。

wǒ yào duō chī nǎilào, nǎilào hěn jiànkāng.

☐ 我要多吃奶酪，奶酪很健康。

nǎi lào hé suānnǎi dōu jiànkāng.

☐ 奶酪和酸奶都健康。

suānnǎi hé zhá yú shǔ tiáo dōu bùjiànkāng.

☐ 酸奶和炸鱼薯条都不健康。

wǒ bù xǐ huān chī nǎilào, nǎi lào bù hǎo chī.

☐ 我不喜欢吃奶酪，奶酪不好吃。

LIVEWORKSHEETS

Term 1.2 Chinese quiz

4. **Complete the sentences according to the picture, please type in Hanzi only.**

饺子
jiǎo zi
dumplings

Zhè jiào , zhè shì cài

1) 这叫 , 这是 菜。

意大利面
yì dà lì miàn
spaghetti

Zhè jiào , zhè shì cài

2) 这叫 , 这是 菜。

青木瓜沙拉
Qīng mù guā shā lā
Som tum

Zhè jiào , zhè shì cài

3) 这叫 , 这是 菜。

寿司
shòu sī
sushi

Zhè jiào , zhè shì cài

4) 这叫 , 这是 菜。

LIVEWORKSHEETS

Term 1.2 Chinese quiz

5. **Connect the Hanzi/Pinyin with the correct picture**

yǔ máo qiú
羽 毛 球

wǎng qiú
网 球

lán qiú
篮 球

pái qiú
排 球

yóu yǒng
游 泳

volleyball

badminton

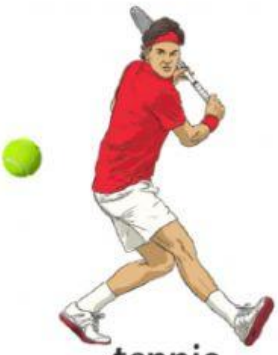

tennis

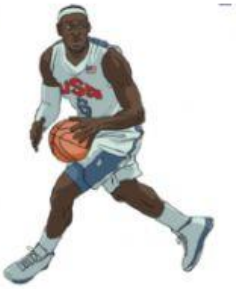

basketball

swimming

6. **Drag the verb and drop in the correct sport.**

打 dǎ

踢 tī

骑 qí

zì xíng chē
自行车

乒乓球

Píng pāng qiú: Ping pong (table tennis)

football

zú qiú
足 球

LIVEWORKSHEETS

Term 1.2 Chinese quiz

7. **Drag the names into the correct boxes according to the dialogue.**
   (tips: 来了 lái le: came)

frequency / activities	Never 从不 cóng bù	Sometimes 有时候 yǒu shí hòu	Often 常常 cháng cháng

Xiǎomíng
小明

xiǎo hóng
小红

Lǎoshī
老师

xiǎo hóng: Zǎoshang hǎo, xiǎomíng!

小红：早上好，小明！

Xiǎomíng : Zǎoshang hǎo, xiǎo hóng! Nǐ zǎo fàn chī shénme?

小明 :早上好，小红！你早饭吃什么？

Xiǎo hóng: Wǒ zǎo fàn chī hànbǎo, wǒ chángcháng chī hànbǎo, nǐ ne?

小红：我早饭吃汉堡，我常常吃汉堡，你呢？

Xiǎomíng: wǒ cóng bù chī hànbǎo, wǒ bù xǐhuān chī hànbǎo. Lǎoshī láile, lǎoshī nín hǎo!

小明:我从不吃汉堡，我不喜欢吃汉堡。老师来了，老师您好！

Lǎoshī: Nǐmen hǎo!

老师：你们好！

xiǎo hóng: Lǎoshī, nǐ xǐhuān chī hànbǎo ma?

小红 ：老师，你喜欢吃汉堡吗？

Lǎoshī : wǒ bù xǐhuān chī hànbǎo, dàn wǒ yǒu shíhòu chī hànbǎo.

老师 ：我不喜欢吃汉堡，但我有时候吃汉堡。

LIVEWORKSHEETS